

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2014/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 năm 2010;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 năm 2010;

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 1. Bãi bỏ một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN như sau:

1. Bãi bỏ tài khoản 312- “Giá trị công cụ lao động đang dùng đã ghi vào chi phí”.
2. Bãi bỏ tài khoản 399- “Dự phòng rủi ro lãi phải thu”.
3. Bãi bỏ tài khoản 472- “Mua bán ngoại tệ từ các nguồn khác”.
4. Bãi bỏ tài khoản 479- “Chuyển đổi ngoại tệ thanh toán trong nước”.
5. Bãi bỏ tài khoản 481- “Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam”.
6. Bãi bỏ tài khoản 482- “Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng ngoại tệ”.
7. Bãi bỏ tài khoản 483- “Nhận tiền ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam”.
8. Bãi bỏ tài khoản 484- “Nhận tiền ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ”.
9. Bãi bỏ tài khoản 561- “Chuyển đổi ngoại tệ thanh toán”.
10. Bãi bỏ tài khoản 62- “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”.

11. Bãi bỏ tài khoản 704- “Thu lãi góp vốn, mua cổ phần”.

12. Bãi bỏ tài khoản 712- “Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh”.

13. Bãi bỏ tài khoản 855- “Chi công tác xã hội”.

14. Bãi bỏ tài khoản 8692- “Chi y tế cơ quan”.

15. Bãi bỏ tài khoản 921- “Cam kết bảo lãnh cho khách hàng”.

16. Bãi bỏ tài khoản 925- “Cam kết tài trợ cho khách hàng”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Mục I- Những quy định chung như sau:

a) Sửa đổi điểm 1 như sau:

“Hệ thống tài khoản kế toán này áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng) được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng.”;

b) Bổ sung vào cuối điểm 5 như sau:

“Ngoài ra, các tổ chức tín dụng được mở thêm tài khoản chi tiết theo yêu cầu quản lý nghiệp vụ khi cần thiết.”;

c) Sửa đổi điểm 6.2 như sau:

“Việc hạch toán trên các tài khoản ngoài bảng được tiến hành theo phương pháp ghi sổ đơn (Nợ - Có - Số dư Nợ).”;

d) Sửa đổi điểm 7 như sau:

“Khái niệm “trong nước” và “nước ngoài” quy định trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng này được hiểu theo khái niệm “người cư trú” và “người không cư trú” quy định tại Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18/3/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối.”.

2. Sửa đổi Mục II- Hệ thống tài khoản kế toán như sau:

II. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Số hiệu tài khoản			Tên tài khoản
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
Loại 1: Vốn khả dụng và các khoản đầu tư			
10			Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý
	101		Tiền mặt bằng đồng Việt Nam
		1011	Tiền mặt tại đơn vị
		1012	Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ

Số hiệu tài khoản			Tên tài khoản
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		1013	Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý
		1014	Tiền mặt tại máy ATM
		1019	Tiền mặt đang vận chuyển
	103		Tiền mặt ngoại tệ
		1031	Ngoại tệ tại đơn vị
		1032	Ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1033	Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ
		1039	Ngoại tệ đang vận chuyển
	104		Chứng từ có giá trị ngoại tệ
		1041	Chứng từ có giá trị ngoại tệ tại đơn vị
		1043	Chứng từ có giá trị ngoại tệ gửi đi nhờ thu
		1049	Chứng từ có giá trị ngoại tệ đang vận chuyển
	105		Kim loại quý, đá quý
		1051	Vàng tại đơn vị
		1052	Vàng tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1053	Vàng đang mang đi gia công, chế tác
		1054	Kim loại quý, đá quý đang vận chuyển
		1058	Kim loại quý, đá quý khác
11			Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước
	111		Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam
		1111	Tiền gửi phong tỏa
		1113	Tiền gửi thanh toán
		1116	Tiền ký quỹ bảo lãnh
	112		Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ
		1121	Tiền gửi phong tỏa
		1123	Tiền gửi thanh toán
		1126	Tiền ký quỹ bảo lãnh
12			Đầu tư tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước
	121		Đầu tư vào tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và tín phiếu Chính phủ
		1211	Đầu tư vào Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước
		1212	Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc
	122		Đầu tư vào các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước
	123		Giá trị tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng đưa cầm cố vay vốn

Số hiệu tài khoản			Tên tài khoản
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
13	129		Dự phòng giảm giá
			Tiền, vàng gửi tại tổ chức tín dụng khác
	131		Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam
		1311	Tiền gửi không kỳ hạn
		1312	Tiền gửi có kỳ hạn
	132		Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ
		1321	Tiền gửi không kỳ hạn
		1322	Tiền gửi có kỳ hạn
	133		Tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài
		1331	Tiền gửi không kỳ hạn
		1332	Tiền gửi có kỳ hạn
		1333	Tiền gửi chuyên dùng
	134		Tiền gửi bằng đồng Việt Nam ở nước ngoài
		1341	Tiền gửi không kỳ hạn
		1342	Tiền gửi có kỳ hạn
		1343	Tiền gửi chuyên dùng
	135		Vàng gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước
		1351	Vàng gửi không kỳ hạn
		1352	Vàng gửi có kỳ hạn
	136		Vàng gửi tại các tổ chức tín dụng ở nước ngoài
		1361	Vàng gửi không kỳ hạn
		1362	Vàng gửi có kỳ hạn
	139		Dự phòng rủi ro
14			Chứng khoán kinh doanh
	141		Chứng khoán Nợ
		1411	Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương
		1412	Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành
		1413	Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
		1414	Chứng khoán nước ngoài
	142		Chứng khoán Vốn
		1421	Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành
		1422	Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
		1423	Chứng khoán nước ngoài
	148		Chứng khoán kinh doanh khác
	149		Dự phòng rủi ro chứng khoán
		1491	Dự phòng cụ thể

Số hiệu tài khoản			Tên tài khoản
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		1492	Dự phòng chung
		1499	Dự phòng giảm giá
15			Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
	151		Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương
	152		Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành
	153		Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
	154		Chứng khoán Nợ nước ngoài
	155		Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành
	156		Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
	157		Chứng khoán Vốn nước ngoài
	159		Dự phòng rủi ro chứng khoán
		1591	Dự phòng cụ thể
		1592	Dự phòng chung
		1599	Dự phòng giảm giá
16			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
	161		Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương
	162		Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành
	163		Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
	164		Chứng khoán Nợ nước ngoài
	169		Dự phòng rủi ro chứng khoán
		1691	Dự phòng cụ thể
		1692	Dự phòng chung
		1699	Dự phòng giảm giá
Loại 2: Hoạt động tín dụng			
20			Cho vay các tổ chức tín dụng khác
	201		Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam
		2011	Nợ trong hạn
		2012	Nợ quá hạn
	202		Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ
		2021	Nợ trong hạn
		2022	Nợ quá hạn
	203		Cho vay các tổ chức tín dụng nước ngoài bằng ngoại tệ
		2031	Nợ trong hạn
		2032	Nợ quá hạn
	205		Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác